

Số: /BC-CTK

Vĩnh Long, ngày 25 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
QUÝ I NĂM 2024

Ngay từ đầu năm, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh đã lãnh đạo, chỉ đạo các cấp, các ngành tập trung thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2024 với quyết tâm đạt kết quả ở mức tốt nhất. Lãnh đạo tỉnh cũng đã chỉ đạo tổ chức tốt tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 theo tinh thần “Vui tươi, an toàn, lành mạnh, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí”. Theo đó, các ngành các cấp phối hợp quản lý thị trường chặt chẽ và thực hiện bình ổn giá, nhất là mặt hàng, dịch vụ thiết yếu; đẩy mạnh thực hiện cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; chống hàng hóa nhập lậu, hàng cấm, hàng gian, hàng giả, hàng kém chất lượng; bảo đảm an sinh xã hội vào dịp tết Nguyên đán.

Mặt khác, các công trình hạ tầng đô thị có bước hoàn thiện đáng kể; kinh tế phục hồi và phát triển khá; hầu hết người lao động không còn tình trạng mất việc, thiếu việc làm như cuối quý IV/2022 và đầu năm 2023; dịch Covid-19 được kiểm soát khá tốt, người dân an tâm tham gia thị trường nhờ tiêm vắc xin đủ liều; thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người có công tăng khá so với cùng kỳ nhờ áp dụng mức lương cơ sở theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP và điều chỉnh mức trợ cấp, phụ cấp, các chế độ ưu đãi theo Nghị định số 55/2023/NĐ-CP; ... góp phần gia tăng sức cầu tiêu dùng và phát triển kinh tế trong quý I năm 2024.

Tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội của tỉnh Vĩnh Long trong quý I năm 2024 như sau:

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tài chính - ngân hàng

1.1. Thu - Chi ngân sách:

Tiền độ thu - chi ngân sách Nhà nước được theo dõi chặt chẽ, với mục tiêu khai thác tốt dự địa thu ngân sách nhà nước, nuôi dưỡng nguồn thu, đẩy mạnh các biện pháp chống thất thu ngân sách; thực hiện chi ngân sách tiết kiệm, ưu tiên bố trí nguồn ngân sách nhà nước cho đầu tư phát triển và các nhiệm vụ trọng tâm.

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh trong quý I năm 2024 ước thực hiện được 2.231,8 tỷ đồng, đạt 37,52% dự toán năm, tăng 17,11% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu được 42,4 tỷ đồng, đạt 83,94% dự toán năm nhưng giảm 69,76% so cùng kỳ. Hầu hết các khoản thu nội địa đều tăng so với cùng kỳ năm trước như: Thu xổ số kiến thiết đạt 47,2% dự toán năm và tăng 92,82%; thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương đạt 29,76% và tăng 25,08%; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 64,29% dự toán năm và tăng 32,99%; thu phí, lệ phí đạt 36,21% dự toán và tăng 10,13%; ...

Tổng chi ngân sách địa phương trong quý ước thực hiện được 1.888 tỷ đồng, đạt 17,06% dự toán năm và tăng 28,09% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi đầu tư phát triển được 575,4 tỷ đồng, đạt 13,12% dự toán và tăng 101,6%; chi thường xuyên được 1.246,7 tỷ đồng, đạt 20,04% dự toán và tăng 8,06% so với cùng kỳ năm trước.

1.2. Ngân hàng:

Trong quý, chi nhánh Ngân hàng nhà nước tỉnh đã triển khai kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật, các chỉ đạo của Chính phủ và các chính sách của ngành Ngân hàng trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ năm 2024. Trong đó, trọng tâm triển khai, thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024; Chỉ thị số 01/CT-NHNN ngày 15/01/2024 của NHNN về tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của ngành Ngân hàng trong năm 2024 và Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của UBND tỉnh về ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP. Chỉ đạo các tổ chức tín dụng tiếp tục thực hiện tốt cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn theo Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23/4/2023 của NHNN; thực hiện chương trình cho vay nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, cải tạo, xây dựng lại chung cư cũ theo Nghị quyết số 33/NQ-CP ngày 11/3/2023 của Chính Phủ khi có dự án đủ điều kiện.

Trong kỳ, các tổ chức tín dụng chấp hành đúng quy định về trần lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND và huy động bằng VND đối với loại tiền gửi dưới 6 tháng và tiền gửi bằng USD của Ngân hàng Nhà nước. Đối với lãi suất huy động kỳ hạn từ 6 tháng trở lên ổn định so với cuối năm 2023. Tình hình lãi suất hiện cụ thể như sau:

- **Lãi suất huy động bằng VND:** Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng, từ 0,1 - 0,5%/năm; kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng, từ 3 - 4,5%/năm; kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng, từ 4,7 - 5,5%/năm; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức từ 4,7 - 5,8%/năm. Lãi suất huy động bằng USD vẫn duy trì mức trần 0%/năm đối với tiền gửi của cá nhân và tổ chức.

- **Lãi suất cho vay:** Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND đối với các lĩnh vực ưu tiên tại Ngân hàng thương mại là 4%/năm, tại Quỹ tín dụng nhân dân là 5%/năm. Lãi suất cho vay các lĩnh vực sản xuất kinh doanh thông thường phổ biến: Ngắn hạn 4,8 - 9%/năm; trung, dài hạn ở mức 6 - 11%/năm.

Số dư nguồn vốn huy động trên địa bàn ước tính đến cuối quý I năm 2024 đạt 50.500 tỷ đồng, giảm 0,95% so với cuối năm 2023; trong đó tiền gửi tiết kiệm đạt 36.270 tỷ đồng, chiếm 71,82% trên tổng số dư nguồn vốn huy động, tăng 0,5% so với cuối năm 2023.

Tổng dư nợ cho vay trên địa bàn ước tính đến cuối quý đạt 46.300 tỷ đồng, giảm 1,22% so với cuối năm 2023; trong đó dư nợ cho vay trung, dài hạn ước đạt 18.000 tỷ đồng, chiếm 38,9% trên tổng dư nợ cho vay, tăng 0,94% so với cuối năm 2023.

Ước tính đến cuối quý, nợ xấu trên địa bàn toàn tỉnh là 1.350 tỷ đồng, chiếm 2,92% trên tổng dư nợ cho vay, tăng 0,06 điểm phần trăm so với số cuối năm 2023.

Triển khai thực hiện Thông tư số 02/TT-NHNN ngày 23/4/2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn: Đến cuối tháng 02/2024, có 54 khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, dư nợ gốc và nợ lãi được cơ cấu là 111 tỷ đồng.

2. Chỉ số giá, lạm phát

Sau ba lần điều chỉnh giá, mặt bằng giá xăng dầu bình quân tháng 3/2024 tăng 0,75% so với tháng trước; giá gas đầu tháng cũng được điều chỉnh tăng. Bên cạnh đó, giá một số dịch vụ ngành may mặc và cho thuê đồ dùng trong nhà cũng có xu hướng tăng; tác động của giá vàng tăng cao nên giá các mặt hàng trang sức bằng vàng cũng tăng; ... Tuy nhiên, do là tháng sau Tết nhu cầu tiêu dùng ổn định trở lại tác động làm cho nhiều mặt hàng thực phẩm giảm giá so với tháng trước; một số dịch vụ vận tải hành khách cũng được điều chỉnh giảm giá; ... đã góp phần làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI - Consumer Price Index) tháng 3/2024 chỉ tăng nhẹ so với tháng trước.

CPI tháng 3/2024 tăng 0,08% so với tháng trước; trong đó khu vực thành thị giảm 0,03%, khu vực nông thôn tăng 0,11%.

Sau ba tháng (tức tháng 3/2024 so với tháng 12/2023) CPI tăng 1,77%, cao hơn tốc độ tăng CPI cùng kỳ 1,52 điểm phần trăm. Bình quân trong quý I năm 2024, CPI tăng 2,45% so với cùng kỳ, thấp hơn 0,57 điểm phần trăm so với số liệu tương ứng của năm 2023. CPI bình quân quý I của 22/32 nhóm hàng hóa, dịch vụ tăng so với cùng kỳ tác động làm tăng CPI chung, trong đó ảnh hưởng lớn là: Lương thực tăng 17,33%; lệ phí công chứng, bảo hiểm và dịch vụ khác tăng 14,03%; dịch vụ khám sức khỏe tăng 10,98%; dịch vụ vệ sinh môi trường tăng 10,75%; điện và dịch vụ điện tăng 9,61%; nhóm nhà ở tăng 5,36%; ăn uống ngoài gia đình tăng 4,77%; dịch vụ hiếu hỉ tăng 4,09%; hàng hóa và dịch vụ cho cá nhân tăng 3,08%; nhóm dịch vụ may mặc, mũ nón, giày dép tăng 3,41%; đồ dùng học tập và văn phòng tăng 2,43%; rượu bia tăng 1,99%; may mặc tăng 1,95%; nhóm giao thông tăng 1,22% (trong đó, nhiên liệu tăng 1,3%); ...

*** Chỉ số giá vàng và Dollar Mỹ:** Trong tháng giá vàng thường xuyên biến động theo xu hướng chung của thị trường trong nước và thế giới, Dollar Mỹ tăng nhẹ. Chỉ số giá vàng tháng 3/2024 tăng 4,84% so với tháng trước và tăng 8,88% so với tháng 12/2023; Dollar Mỹ tăng 0,71% so với tháng trước và tăng 1,53% so với tháng 12/2023. Bình quân trong quý I năm 2024 chỉ số giá vàng tăng 18,47%, Dollar Mỹ tăng 3,19% so với cùng kỳ năm trước.

3. Đầu tư và xây dựng

Ngay từ đầu năm 2024, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Chỉ thị về việc thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công năm 2024, nhằm tập trung chỉ đạo thực hiện đồng bộ, quyết liệt, có hiệu quả nhiều nội dung liên quan đến công tác đầu tư công. Trong quý I năm 2024, tình hình sản xuất kinh doanh của các ngành tiếp tục phục hồi và tăng trưởng khá; nhiều doanh nghiệp đã mạnh dạn đầu tư xây dựng thêm nhà xưởng để phục vụ sản xuất kinh doanh; sản xuất nông nghiệp trúng mùa, được giá, người lao động có việc làm ổn định, thu nhập tăng là điều kiện thuận lợi để người dân xây dựng và sửa chữa nhà ở, đã góp phần làm cho vốn đầu tư khu vực ngoài Nhà nước tăng trưởng khá. Tuy nhiên do nguồn vốn đầu tư công năm 2024 được bố trí thấp hơn năm trước nên vốn đầu tư thực hiện khu vực Nhà nước giảm mạnh so với cùng kỳ đã ảnh hưởng làm kéo giảm mức tăng chung của tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn.

- Đầu tư: Kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản do Nhà nước địa phương quản lý năm 2024 được phân khai là 4.255,173 tỷ đồng (đã loại trừ các khoản trả nợ và thanh toán khối lượng các năm trước), thực hiện theo Quyết định số 2902/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 của tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 3043/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Trung ương năm 2024.

Tổng số vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc kế hoạch vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện trong quý I năm 2024 là 647,5 tỷ đồng, đạt 15,22% kế hoạch vốn năm 2024 nhưng giảm 21,33% so với cùng kỳ năm trước. Tiến độ thực hiện vốn thấp hơn cùng kỳ năm trước 0,02 điểm phần trăm.

Các công trình có khối lượng thực hiện lớn trong quý I năm 2024 như: Đề bao chống ngập thành phố Vĩnh Long - khu vực sông Cái Cá; Dự án đường Võ Văn Kiệt, thành phố Vĩnh Long; Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Vĩnh Long; Dự án đường tỉnh 902 (đoạn từ cầu Mỹ An - cầu Vũng Liêm), huyện Mang Thít và huyện Vũng Liêm; Kè sạt lở bờ sông Long Hồ, khu vực phường 1, phường 5, thành phố Vĩnh Long; Dự án Đường từ Quốc lộ 53-Khu công nghiệp Hòa Phú (đường tỉnh 909B-Đường Phú Lộc-Bầu Gốc)-Quốc lộ 1A, tỉnh Vĩnh Long; Dự án Đường từ Quốc lộ 54 đến Khu công nghiệp Bình Minh, thị xã Bình Minh; Kè chống sạt lở bờ sông Cái Vồn Lớn và sông Cái Vồn Nhỏ xã Mỹ Hòa, thị xã Bình Minh; Trụ sở làm việc Đảng bộ khối cơ quan, doanh nghiệp và Ban tuyên giáo Tỉnh ủy; Dự án kè chống sạt lở bờ sông Tiền (đoạn từ sông Cái Đồi đến bến phà Mỹ Thuận cũ), phường Tân Hòa, thành phố Vĩnh Long; Hệ thống thủy lợi Côn Lục Sỹ, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long (giai đoạn 2); Nâng cấp hệ thống thủy lợi Mỹ Lộc - Mỹ Thạnh Trung - Long Phú - Song Phú, huyện Tam Bình; ...

Tổng số vốn đầu tư phát triển thực hiện trên địa bàn trong quý I năm 2024 ước đạt 4.006,7 tỷ đồng, tăng 5,27% so với cùng kỳ năm trước. Vốn thực hiện chủ yếu thuộc khu vực kinh tế ngoài nhà nước: đạt 2.802,7 tỷ đồng, chiếm 69,95% tổng số vốn đầu tư phát triển thực hiện trên địa bàn và tăng 10,31% so với cùng quý năm

2023, đóng góp 6,88 điểm phần trăm vào mức tăng chung. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 309,8 tỷ đồng, chiếm 7,73% và tăng 10,84%, đóng góp 0,8 điểm phần trăm. Riêng vốn khu vực Nhà nước đạt 894,2 tỷ đồng, chiếm 22,32% và giảm 9,29%.

Trong quý có 01 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được cấp phép mới hoạt động ngành dịch vụ bưu chính chuyên phát, thuộc nhà đầu tư Singapore với số vốn đăng ký là 1,28 triệu USD; có 02 dự án đăng ký bổ sung vốn thuộc ngành sản xuất, chế biến thực phẩm và ngành sản xuất phụ tùng xe có động cơ. Tổng số vốn đăng ký và số vốn bổ sung trong quý I năm 2024 đạt 3 triệu USD.

- *Xây dựng*: Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh 2010 ước thực hiện trong quý I năm 2024 đạt 1.573,5 tỷ đồng, giảm 9,03% so với cùng quý năm trước, trong đó, công trình nhà các loại giảm 6,5%; công trình kỹ thuật dân dụng giảm 30,54%; riêng hoạt động xây dựng chuyên dụng tăng 115,95%.

Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành ước thực hiện 2.633 tỷ đồng, giảm 9% so với cùng quý năm trước. Trong đó, khu vực ngoài nhà nước chiếm đến 99,07% tổng giá trị sản xuất xây dựng và giảm 8,77% so với cùng quý năm trước.

4. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Trong quý, các cấp, các ngành đã quyết liệt triển khai đồng bộ những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh trên địa bàn tỉnh; tiếp tục quan tâm sâu sát, đồng hành để doanh nghiệp phục hồi và phát triển bền vững trong năm 2024. Đặc biệt, tăng cường đối thoại, lắng nghe ý kiến của doanh nghiệp để chia sẻ và giải quyết, xử lý những khó khăn; đồng thời đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường xuất khẩu, đa dạng hóa thị trường, sản phẩm và chuỗi cung ứng, nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất để doanh nghiệp tăng cường phát triển.

Trong quý I năm 2024 (tính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 13/3/2024), đã phát triển được 76 doanh nghiệp thành lập mới (trong đó, chuyển lên từ hộ kinh doanh là 02 doanh nghiệp) với tổng số vốn đăng ký 1.965,9 tỷ đồng; so với cùng kỳ năm trước, số doanh nghiệp giảm 7,32% nhưng số vốn đăng ký gấp 6,5 lần cùng kỳ.

Số vốn bình quân một doanh nghiệp đăng ký thành lập mới đạt 25,87 tỷ đồng, gấp 7 lần cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cho 24 chi nhánh, văn phòng đại diện và 56 địa điểm kinh doanh.

Có 98 doanh nghiệp gặp khó khăn trong tìm kiếm thị trường, sản xuất kinh doanh không hiệu quả nên buộc phải tạm ngừng hoạt động; có 22 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể tự nguyện và giải thể do thu hồi; tuy nhiên, có 29 doanh nghiệp phục hồi sản xuất kinh doanh, quay trở lại hoạt động.

Thời gian thực hiện các thủ tục hành chính đối với các doanh nghiệp, nhà đầu tư tiếp tục được quan tâm duy trì và kéo giảm, theo đó khuyến khích doanh nghiệp đăng ký kinh doanh qua mạng nhằm giúp doanh nghiệp rút ngắn thời gian, tiết kiệm chi phí và thuận lợi hơn trong bước khởi đầu hoạt động. Trong quý, doanh nghiệp thành lập mới thực hiện đăng ký kinh doanh qua mạng đạt 75%.

5. Sản xuất nông nghiệp - thủy sản

Quý I năm 2024, tình hình thời tiết khá thuận lợi cho hoạt động sản xuất nông nghiệp; thiên tai, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi tuy có xảy ra nhưng mức độ gây hại thấp và được người dân phòng trị kịp thời; đầu ra sản phẩm nông nghiệp tương đối thuận lợi. Bên cạnh đó, ngành nông nghiệp thường xuyên chuyển giao khoa học kỹ thuật, giúp bà con nông dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng nâng cao giá trị, năng suất và chất lượng sản phẩm.

5.1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt:

- Cây lúa:

+ Lúa đông xuân 2023 - 2024: Gieo trồng được 38.107 ha, đạt 95,27% kế hoạch, giảm 4,16% hay giảm 1.654 ha so với cùng vụ năm trước. Do chi phí phân bón, thuốc bảo vệ thực vật tăng cao nên một số vùng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nhiều diện tích đất trồng lúa đã chuyển sang trồng màu và cây ăn trái có hiệu quả kinh tế cao hơn, vì vậy diện tích lúa đông xuân năm nay giảm so với cùng vụ năm trước. Tính đến ngày 15/3/2024, đã thu hoạch được 33.592 ha, với năng suất bình quân trên diện tích thu hoạch ước đạt 71,8 tạ/ha, tăng 2,13% so với cùng kỳ năm trước; diện tích lúa đông xuân còn lại đang ở giai đoạn chắc xanh - chín.

Nhìn chung, vụ đông xuân năm nay bà con nông dân thực hiện tốt khâu làm đất, xuống giống đồng loạt né rầy, phòng được bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá; sâu bệnh phát sinh gây hại không đáng kể; thời tiết thuận lợi; giá lúa ổn định ở mức khá cao nên nông dân tăng cường đầu tư chăm sóc; một số giống lúa nguyên chủng và xác nhận cho năng suất cao được gieo trồng, ... đã góp phần làm tăng năng suất lúa. Ước tính năng suất bình quân cả vụ đông xuân 2023 - 2024 đạt 70,47 tạ/ha, tăng 2,27% hay tăng 1,57 tạ/ha so với cùng vụ năm trước.

+ Lúa hè thu 2024: Tính đến ngày 15/3/2024, toàn tỉnh đã xuống giống được 1.941 ha, đạt 5,55% kế hoạch, giảm 52,71% so với cùng kỳ. Cây lúa hiện đang ở giai đoạn mạ 95 ha; đẻ nhánh 728 ha; trổ đòng 1.118 ha; hiện lúa đang sinh trưởng và phát triển khá tốt.

- Cây màu (các loại cây hàng năm khác ngoài lúa):

Ước tính trong tháng gieo trồng được 3.646 ha rau màu (trong đó màu xuống ruộng được khoảng 2.170 ha), tăng 16,4% hay tăng 486,6 ha so với cùng kỳ.

Lũy kế diện tích gieo trồng trong quý I năm 2024 được 9.650,7 ha rau màu, tăng 2,5% hay tăng 235,8 ha so với cùng kỳ năm trước. Đã gieo trồng được 389 ha ngô (bắp), tăng 16,17% hay tăng 54 ha so với cùng kỳ năm trước; 205 ha khoai lang, tăng 2,58% hay tăng 5 ha; 8.895,4 ha rau các loại, tăng 2,14% hay tăng 186 ha; 85,3 ha đậu các loại, giảm 18,19% hay giảm 19 ha; ... Ước sản lượng thu hoạch đến ngày 15/3/2024 được 884 tấn ngô (bắp), tăng 2,15% so với cùng kỳ năm trước; 4.987 tấn khoai lang, tăng 77,52%; 167,3 nghìn tấn rau các loại, tăng 1,75%; 115,5 tấn đậu các loại, giảm 24,42%; ...

Hầu hết các loại cây màu đều có diện tích gieo trồng tăng khá so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, mặt hàng khoai lang đã được cấp mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói nên nhu cầu xuất khẩu tăng, kéo theo diện tích trồng khoai tăng cao. Rau các loại có thời gian sinh trưởng ngắn, giá bán ổn định, dễ trồng, không cần nhiều kỹ thuật nên nông dân đầu tư sản xuất quanh năm; rau các loại được bà con nông dân trồng nhiều trên đất ruộng, trồng xen trong các vườn cây lâu năm mới cải tạo trồng mới, trồng trên đất chuyên màu tập trung tại các địa phương có truyền thống sản xuất rau màu như: Thị xã Bình Minh, huyện Long Hồ, huyện Vũng Liêm và huyện Bình Tân.

Nhiều mặt hàng rau lấy lá, rau lấy quả có giá bán tăng phổ biến từ 5 - 11% so với quý trước; nguyên nhân là do nhu cầu tiêu dùng tăng, một số chủng loại chưa đến thời kỳ thu hoạch nên nguồn cung có hạn.

Nhiều loại rau màu có giá bán tăng phổ biến từ 3-19% so với quý trước; nguyên nhân chủ yếu là do trong quý có tết Nguyên đán nên nhu cầu tiêu dùng tăng mạnh; bên cạnh đó, hiện nay bà con nông dân sản xuất theo cơ cấu cây trồng hợp lý hơn nên thu hoạch không tập trung vào cùng một thời điểm dẫn đến bán được giá khá cao.

- Cây lâu năm:

Trong quý, thời tiết thuận lợi, dịch hại trên cây lâu năm có phát sinh nhưng với mật số và tỷ lệ thấp, được nông dân phòng trị kịp thời nên vườn cây ăn trái vẫn phát triển tốt; thị trường tiêu thụ sản phẩm khá thuận lợi, giá cả ổn định ở mức cao nên tình hình sản xuất cây ăn trái trên địa bàn tỉnh tiếp tục có xu hướng tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm trước. Tính đến quý I năm 2024, diện tích cây cam hiện có 19.197 ha, tăng 14,64% hay tăng 2.452 ha; diện tích cây xoài 5.139,6 ha, tăng 1,09% hay tăng 55,4 ha; diện tích bưởi 9.438,2 ha, tăng 5,16% hay tăng 463 ha; diện tích chôm chôm là 2.906,5 ha, tăng 10,61% hay tăng 279 ha; diện tích cây dứa 10.808 ha, tăng 3,08% hay tăng 323 ha; ... so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng thu hoạch trong quý I năm 2024 ước tính đạt 195,5 nghìn tấn cam, tăng 2,34%; 15,7 nghìn tấn xoài, tăng 3,58%; 30,7 nghìn tấn bưởi, tăng 4,32%; 7,4 nghìn tấn chôm chôm, tăng 3%; 14,7 nghìn tấn nhãn, tăng 2,5%; 37,8 nghìn tấn dứa, tăng 6%; ... so với cùng kỳ năm trước.

Nhiều loại sản phẩm trái cây như: xoài cát Hòa Lộc, thanh long các loại, khóm, sầu riêng, măng cầu, cam sành, quýt, bưởi da xanh, nhãn, ... có giá bán tăng phổ biến từ 5-20% so với quý trước. Nguyên nhân chủ yếu là do nhu cầu tiêu thụ trong nước các loại trái cây này tăng mạnh trong dịp tết Nguyên đán; bên cạnh đó, thị trường xuất khẩu một số loại trái cây đang được mở rộng.

b) Chăn nuôi

Trong quý, tình hình dịch bệnh trên gia súc, gia cầm được kiểm soát tốt; từ đầu năm đến nay không phát hiện bệnh lở mồm long móng, bệnh viêm da nổi cục trên gia súc và bệnh cúm gia cầm. Riêng bệnh Dịch tả heo Châu Phi đã phát hiện và xử lý 03 ổ dịch tại xã Thuận Thới, xã Vĩnh Xuân và xã Trà Côn thuộc huyện Trà Ôn, tiêu hủy toàn bộ 52 con heo bệnh với tổng trọng lượng 4.885 kg.

Tại thời điểm 15/3/2024, đàn heo có 187,5 nghìn con, giảm 1,99% hay giảm 3,8 nghìn con; đàn bò có 72.950 con, giảm 4,57% hay giảm 3,5 nghìn con; đàn gia cầm có 11.807 nghìn con, tăng 5,38% hay tăng 602,6 nghìn con, trong đó đàn gà có 8.367 nghìn con, tăng 4,74% hay tăng 379 nghìn con so với cùng thời điểm năm trước.

Tình hình chăn nuôi heo gặp nhiều khó khăn do giá heo hơi giảm liên tục trong thời gian qua, trong khi giá thức ăn chăn nuôi vẫn ở mức cao; bên cạnh đó, tình hình bệnh Dịch tả heo Châu Phi vẫn còn diễn biến phức tạp ở nhiều địa phương trong tỉnh, do đó người chăn nuôi chưa mạnh dạn tái đầu tư. Trong thời gian tới, để ổn định thị trường sản xuất và tiêu thụ thịt heo, ổn định giá cả, ngành chức năng cần phải theo dõi sát mọi diễn biến về cung cầu trên thị trường; thực hiện quyết liệt đồng thời nhiều biện pháp, chính sách chống đầu cơ, thao túng giá, đảm bảo quyền lợi của người chăn nuôi và người tiêu dùng; xử lý nghiêm các trường hợp mua bán, vận chuyển heo trái phép, không rõ nguồn gốc làm gia tăng nguy cơ lây lan các loại dịch bệnh nguy hiểm trên đàn heo trong tỉnh.

Tiêm phòng đợt I năm 2024 (lũy kế) được: 9.181 liều lở mồm long móng trên heo; 4.044 liều tai xanh trên heo; 5.080 liều Dịch tả heo Châu Phi; 3.850 liều lở mồm long móng trên trâu, bò; 11.030 liều viêm da nổi cục trên bò; 100 liều đại chó; tiêm phòng vaccine cúm gia cầm 1.860.354 liều. Ngoài ra các cơ sở chăn nuôi tự tiêm vaccine cúm cho 652.590 con gia cầm.

5.2. Lâm nghiệp

Tỉnh Vĩnh Long không có rừng, cây lâm nghiệp chủ yếu trồng phân tán trên đất thổ cư, vườn cây lâu năm, xen trong vườn cây ăn trái, bờ kênh, ... Ước tính quý I năm 2024 trồng được 221 nghìn cây, tăng 3,63% so với cùng kỳ. Các cấp, các ngành đang triển khai thực hiện kế hoạch trồng 500 nghìn cây xanh phân tán trong giai đoạn 2021 - 2025; nhiều loại cây lâm nghiệp như dầu rái, sao đen, bằng lăng, bạch đàn, tràm,... được trồng tại cả hai khu vực thành thị và nông thôn góp phần làm cho số lượng cây lâm nghiệp trồng phân tán có xu hướng tăng khá.

Trong quý I năm 2024, sản lượng khai thác gỗ ước đạt 2,35 nghìn m³, giảm 2,45%; sản lượng khai thác củi ước đạt 68,5 nghìn ste, giảm 2,93% so với cùng kỳ năm trước.

5.3. Thủy sản

Toàn tỉnh hiện có 2.079 ha diện tích nuôi trồng thủy sản, tăng 0,15% hay tăng 3,2 ha so với cùng kỳ năm trước; trong đó diện tích nuôi cá tra công nghiệp là 370,8 ha, tăng 0,11% hay tăng 0,42 ha. Trong quý, giá cá tra nguyên liệu có xu hướng tăng trở lại và nghề nuôi cá tra xuất khẩu có xu hướng phục hồi trong thời gian tới.

Ước sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác trong quý I năm 2024 đạt 29.594 tấn, tăng 2,1% hay tăng 608,6 tấn so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, thủy sản nuôi trồng đạt 28.210 tấn, tăng 2,18%; riêng cá tra công nghiệp được 15.993 tấn, tăng 1,79% so với cùng kỳ. Trong quý là thời điểm có Tết Nguyên đán nên nhu cầu tiêu dùng tăng cao; giá cá thương phẩm ổn định ở mức khá cao; một số loại cá đang vào vụ thu hoạch, trong đó có cá điêu hồng nuôi lồng bè đến kỳ thu hoạch rõ góp phần làm cho diện tích nuôi và sản lượng thu hoạch các loại cá tăng khá.

Toàn tỉnh hiện có 210 cơ sở nuôi cá lồng, bè với 1.647 lồng, bè; trong đó có 1.171 lồng, bè đang nuôi, giảm 06 chiếc so với cùng kỳ. Ước sản lượng cá lồng bè trong quý I năm 2024 được 4.078 tấn, tăng 3,56% hay tăng 140 tấn so với cùng kỳ. Vùng nuôi cá lồng, bè tập trung chủ yếu các xã cù lao thuộc huyện Long Hồ và thành phố Vĩnh Long. Hiện nay, giá bán thức ăn thủy sản giảm, người nuôi thay đổi giống và đa dạng các loại cá khác ngoài cá điêu hồng như cá lăng nha, cá cóc, cá he, cá chột, ... có giá trị kinh tế cao hơn và cho năng suất cao, tỷ lệ hao hụt thấp; bên cạnh đó, nhu cầu tiêu dùng trong dịp Tết tăng cao trong khi các bè cá cũng đã đến kỳ thu hoạch góp phần làm cho sản lượng cá lồng, bè tăng cao.

6. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh trong quý I năm 2024 có nhiều khởi sắc, một số ngành sản xuất chủ lực sử dụng nhiều lao động và chiếm tỷ trọng lớn về giá trị sản xuất như: sản xuất giày da; sản xuất trang phục; sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất thuốc hóa dược và dược liệu; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ xe có động cơ, ... tăng trưởng khá mạnh đã góp phần đưa chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp quý I/2024 tăng 12,76% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP - Index of Industrial Production) tháng 3/2024 ước tính tăng 25,07% so với tháng trước, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng tăng 10,43%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 27,71%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 3,41%; cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải giảm 8,16%. So với cùng tháng năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3/2024 tăng 6,98%, trong đó ngành khai khoáng giảm 82,66%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,29%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 3,45%; cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 2,99%.

Tính chung trong quý I năm 2024, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 12,76% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,88%, đóng góp vào IIP chung 12,15 điểm phần trăm; sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 12,09%, đóng góp 0,49 điểm phần trăm; cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 10,51%, đóng góp 0,34 điểm phần trăm. Riêng ngành khai khoáng giảm 83,94%, kéo giảm IIP chung 0,22 điểm phần trăm.

Một số ngành công nghiệp có mức sản xuất trong quý I tăng mạnh so với cùng kỳ như: Sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 51,67%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 30,02%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 21,87%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 19,57%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 13,48%; sản xuất đồ uống tăng 12,11%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 10,58%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 7,03%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 6,64%; sản xuất trang phục tăng 4,44%; ...

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý I năm 2024 tăng 7,72% so với cùng kỳ năm trước. Nhiều ngành có đầu ra ổn định hoặc tình hình xuất khẩu thuận lợi nên chỉ số tiêu thụ tăng mạnh như: Sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 115,73%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ xe có động cơ tăng 56,48%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 27,4%; sản xuất đồ uống tăng 10,85%; sản

xuất giày dép tăng 8,27%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 7,18%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 6,83%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 6,76%; ...

Chỉ số tồn kho tháng 3/2024 của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,35% so với tháng trước nhưng giảm 1,87% so với cùng kỳ năm trước. Nhiều ngành thuận lợi trong tiêu thụ hàng hóa hoặc do sản lượng sản xuất thấp nên có lượng tồn kho giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất đồ uống giảm 74,91%; sản xuất sản phẩm thuốc lá giảm 32,31%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 22,41%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 21,99%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 19,32%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 19%; ... Tuy nhiên, một số ngành do gặp khó khăn trong tiêu thụ hàng hóa hoặc chịu ảnh hưởng của thị trường xuất khẩu nên chỉ số tồn kho tăng cao như: sản xuất trang phục tăng 91,01%; sản xuất giày dép tăng 36,59%; ...

7. Thương mại, dịch vụ

7.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng 3/2024 trùng vào dịp kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ nữ cùng nhiều lễ hội, sự kiện quan trọng; sức cầu tiêu dùng hàng hóa trong dân được phục hồi sau khi tập trung lo đón Tết Nguyên đán; nguồn cung hàng hóa trên địa bàn tỉnh luôn đảm bảo dồi dào, đa dạng về mẫu mã và nâng cao về chất lượng, đáp ứng đầy đủ thị hiếu của người dân; bên cạnh đó, nhu cầu chi tiêu phát sinh trước khi vào mùa mưa cũng tăng cao nên hoạt động thương mại, dịch vụ tiếp tục duy trì đà phát triển.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong tháng ước đạt 5.532 tỷ đồng, tăng 14,31% so với cùng tháng năm trước; trong đó bán lẻ hàng hóa (thương nghiệp bán lẻ) tăng 13,54%, dịch vụ lưu trú và ăn uống (khách sạn - nhà hàng) tăng 12,15%, du lịch lữ hành tăng 14,59% và dịch vụ khác tăng 18,8%. Nếu loại trừ biến động giá (CPI tháng 3/2024 tăng 3,28% so với cùng kỳ năm trước) thì tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng thực tế tăng 10,68%.

Quý I năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 16.945,7 tỷ đồng, tăng 13,55% so với cùng kỳ năm 2023; trong đó bán lẻ hàng hóa tăng 14,89%, dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 11,73%, du lịch lữ hành tăng 14,22% và dịch vụ khác tăng 9,99%. Nếu loại trừ biến động giá (CPI bình quân quý I năm 2024 tăng 2,45% so với cùng kỳ) thì tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng thực tế tăng 10,83%.

Dịch vụ lưu trú và ăn uống tiếp tục phục hồi và tăng cường phát triển nhờ sự hoàn thiện của các công trình hạ tầng; nhiều tuyến đường, khu dân cư đô thị hình thành tạo điều kiện cho dịch vụ lưu trú và ăn uống tiếp tục phát triển nhanh cả về số cơ sở lẫn số lượng khách phục vụ. Mặt khác, đời sống của đại bộ phận người dân được cải thiện nhờ phát triển kinh tế, giải quyết việc làm và chính sách tiền lương, phụ cấp; ... giúp gia tăng nhu cầu của người dân sở tại và khách đến tham quan, du lịch.

Khách lưu trú trong tháng 3/2024 ước đạt 134,3 nghìn lượt, giảm 15,61% so với tháng trước nhưng tăng 8,51% so với cùng tháng năm trước. Tính chung trong quý I năm 2024, khách lưu trú ước đạt 439,5 nghìn lượt, tăng 12,04% so với cùng kỳ năm trước.

Khách du lịch theo tour trong tháng ước đạt 15 nghìn lượt, giảm 5,48% so với tháng trước nhưng tăng 26,81% so với cùng tháng năm trước. Quý I năm 2024, khách du lịch theo tour đạt 45 nghìn lượt, tăng 14,38% so với cùng kỳ năm trước.

Do đã qua thời gian cao điểm mùa du lịch trong dịp Tết, Rằm tháng Giêng và lễ hội mùa xuân ở các tỉnh phía bắc nên hoạt động lưu trú và du lịch lữ hành trong tháng 3/2024 đều giảm so với tháng trước. Tuy nhiên, tính chung trong quý I năm 2024, hoạt động du lịch lữ hành có sự phục hồi khá mạnh mẽ nhờ dịch Covid-19 được kiểm soát tốt; hạ tầng đô thị thông thoáng, mỹ quan hơn; tác động tích cực từ nhiều sự kiện, lễ hội được tổ chức; ... Hơn nữa, các ngành, các doanh nghiệp đã tích cực triển khai thực hiện tốt chương trình, kế hoạch phục hồi và phát triển hoạt động du lịch của tỉnh.

7.2. Xuất nhập khẩu hàng hóa

Quý I năm 2024, hoạt động xuất - nhập khẩu hàng hóa của tỉnh đều phục hồi mạnh mẽ do tình hình kinh tế phục hồi và phát triển khá nên nhu cầu tiêu dùng nội địa và xuất khẩu đều tăng trở lại.

- **Xuất khẩu:** Tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh trong tháng 3/2024 ước đạt 71,8 triệu USD, tăng 27,69% so với tháng trước và tăng 11,98% so với cùng tháng năm trước.

Tính chung trong quý I năm 2024, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 200,7 triệu USD, tăng 28,33% so với cùng kỳ năm trước. Nhiều mặt hàng có mức xuất khẩu tăng mạnh đã góp phần làm tăng tổng kim ngạch xuất khẩu chung, trong đó đáng kể là: Giày da tăng 39,1%, đóng góp vào tổng kim ngạch xuất khẩu chung 22,69 điểm phần trăm; phương tiện vận tải và phụ tùng xuất khẩu gấp 2,5 lần cùng kỳ, đóng góp 12,37 điểm phần trăm; túi xách, ví, vali, mũ và ô dù tăng 62,26%, đóng góp 1,72 điểm phần trăm; hàng rau quả tăng 29,18%, đóng góp 0,52 điểm phần trăm; hàng thủ công mỹ nghệ tăng 6,53%, đóng góp 0,49 điểm phần trăm; ...

- **Nhập khẩu:** Tổng trị giá nhập khẩu trong tháng ước đạt 39,6 triệu USD, tăng 66,24% so với tháng trước và tăng 33,65% so cùng tháng năm trước.

Quý I năm 2024, tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 92,7 triệu USD, tăng 3,57% so với cùng kỳ năm trước. Một số mặt hàng nhập khẩu chủ lực có mức nhập tăng mạnh như: Linh kiện và phụ tùng ô tô các loại nhập khẩu gấp 3,2 lần cùng kỳ; nguyên liệu chế biến thức ăn gia súc tăng 21,66%; vải các loại tăng 9,74%; ...

7.3. Vận tải, bưu chính chuyển phát

Trong quý I năm 2024 có Tết Nguyên đán và nhiều lễ hội, sự kiện quan trọng; thời tiết thuận lợi nên nhu cầu đi lại, vui chơi, giải trí của người dân tăng cao. Bên cạnh đó, các ngành phục hồi và tăng trưởng khá nên nhu cầu vận chuyển hàng hóa cũng tăng mạnh so với cùng quý năm trước.

- **Vận tải hành khách:** Trong tháng, ước tính vận chuyển được 3.189 nghìn lượt khách với 79,6 triệu HK.Km; so với tháng trước giảm 6,74% về hành khách vận chuyển và giảm 8,02% về hành khách luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 11,18% về hành khách vận chuyển và tăng 13,37% về hành khách luân chuyển.

Tính chung trong quý I năm 2024, toàn tỉnh đã vận chuyển được gần 10 triệu lượt khách với 249,5 triệu HK.Km, so với cùng kỳ năm 2023 tăng 12,34% về hành khách vận chuyển và tăng 13,37% về hành khách luân chuyển; trong đó vận tải đường bộ thực hiện được 7,3 triệu lượt khách với 244,4 triệu HK.Km, tăng 12,32% về hành khách vận chuyển và tăng 13,4% về hành khách luân chuyển.

- **Vận tải hàng hóa:** Trong tháng, ước tính vận chuyển được 366 nghìn tấn với 40,3 triệu Tấn.Km; so với tháng trước tăng 4,84% về hàng hóa vận chuyển và tăng 4,95% về hàng hóa luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 12,88% về hàng hóa vận chuyển và tăng 12,57% về hàng hóa luân chuyển.

Tính chung trong quý I năm 2024, vận chuyển được 1,1 triệu tấn với 116,6 triệu Tấn.Km, so với cùng kỳ năm 2023 tăng 9,18% về hàng hóa vận chuyển và tăng 9,02% về hàng hóa luân chuyển; trong đó vận tải đường bộ đạt 578,2 nghìn tấn với 66,2 triệu Tấn.Km, tăng 9,84% về hàng hóa vận chuyển và tăng 9,79% về hàng hóa luân chuyển.

- **Doanh thu vận tải:** Ước tính doanh thu vận tải tháng 3/2024 đạt 156,5 tỷ đồng, giảm 1,11% so với tháng trước nhưng tăng 13,84% so cùng kỳ năm trước; trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 73,8 tỷ đồng giảm 7,51% so với tháng trước nhưng tăng 15,08% so cùng kỳ năm trước; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 73,9 tỷ đồng tăng 5,49% so với tháng trước và tăng 12,9% so cùng kỳ năm trước; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 8,8 tỷ đồng, tăng 4,78% so với tháng trước và tăng 11,48% so cùng kỳ năm trước.

Quý I năm 2024, doanh thu vận tải ước đạt 470,5 tỷ đồng, tăng 11,72% so cùng kỳ năm trước; trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 231,4 tỷ đồng, tăng 14,6%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 213,7 tỷ đồng, tăng 9,12%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 25,4 tỷ đồng, tăng 8,68% so cùng kỳ năm trước.

- **Bưu chính chuyển phát:** Doanh thu bưu chính chuyển phát (đã bao gồm Tập đoàn và Tổng công ty do Trung ương phân bổ) trong tháng ước đạt 35 tỷ đồng, tăng 4,58% so với tháng trước và tăng 18,1% so với cùng tháng năm trước. Tính chung trong quý I năm 2024, doanh thu bưu chính chuyển phát đạt 101,5 tỷ đồng, tăng 13,43% so với cùng kỳ năm trước.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Công tác an sinh xã hội, chăm lo sức khỏe Nhân dân được các cấp chính quyền thường xuyên quan tâm thực hiện, giúp người dân đón Tết cổ truyền vui tươi, đầm ấm; công tác phòng, chống dịch bệnh thực hiện hiệu quả; lĩnh vực văn hóa, giáo dục, bảo vệ môi trường được chú trọng; quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội tiếp tục được giữ vững.

1. Đời sống dân cư

Công tác chính sách người có công, công tác giảm nghèo, bảo trợ xã hội, trẻ em, bình đẳng giới luôn được quan tâm thực hiện thường xuyên và kịp thời. Trong quý, thăm tặng 46.018 phần quà cho gia đình chính sách, người có công với cách mạng nhân dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 với số tiền 12.985,3 triệu

đồng. Hỗ trợ khó khăn đột xuất, tặng quà dịp tết Nguyên đán cho 242 đối tượng là người có công với cách mạng với số tiền 189,5 triệu đồng. Triển khai hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở người có công và thân nhân liệt sĩ năm 2024 tổng số 442 căn nhà (xây dựng mới 71 căn, sửa chữa 371 căn). Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh lũy kế vận động được 328 triệu đồng, hỗ trợ 160 trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, trẻ em khuyết tật với số tiền 208 triệu đồng. Quỹ an sinh xã hội lũy kế vận động được 1.404 triệu đồng, hỗ trợ 03 căn nhà cho hộ cận nghèo với số tiền 150 triệu đồng.

Trung tâm Công tác Xã hội: Hiện đang quản lý, chăm sóc 227 đối tượng. Trong quý, đón tiếp 251 lượt đoàn với số tiền 1.126,8 triệu đồng; Phối hợp nhóm thiện nguyện Minh Phước, Thành phố Hồ Chí Minh khởi công xây dựng nhà tình thương tại xã Thiện Mỹ, huyện Trà Ôn trị giá 75 triệu đồng, phối hợp đoàn từ thiện Vòng tay Việt Nam xây dựng 01 cây cầu giao thông nông thôn tại xã Tân Lược, huyện Bình Tân trị giá 120 triệu đồng.

Tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp cho 3.388 người, lũy kế tuyển sinh cho 6.655 người, đạt tỷ lệ 18,74% kế hoạch năm, góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 66,73%; tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ đạt 22,50%. Giải quyết việc làm mới cho 3.243 lao động, lũy kế giải quyết việc làm cho 6.821 lao động, đạt tỷ lệ 34,11% kế hoạch năm. Hỗ trợ vay vốn giải quyết việc làm cho 236 lao động vay vốn với số tiền 12.105 triệu đồng, trong đó hỗ trợ cho vay 36 lao động đi làm việc ở nước ngoài với số tiền 2.815 triệu đồng.

Trung tâm Dịch vụ Việc làm: Trong quý, tư vấn giới thiệu việc làm cho 16.819 lượt người; giới thiệu việc làm cho 184 người. Tổ chức phiên giao dịch việc làm, Hội thảo phát triển thị trường lao động và kết nối cung cầu lao động khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ. Ký kết hợp tác trong lĩnh vực lao động việc làm và giáo dục nghề nghiệp năm 2024 với Trường Cao đẳng Vĩnh Long và Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Tam Bình; Tư vấn bảo hiểm thất nghiệp cho 4.235 lượt người lao động, có 335 người lao động nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp, ban hành 361 quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp, hỗ trợ học nghề cho 72 người lao động thất nghiệp. Lũy kế, tư vấn bảo hiểm thất nghiệp cho 14.595 lượt người lao động; có 1.509 người lao động nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp, ban hành quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp cho 1.950 người lao động, hỗ trợ học nghề 327 người lao động.

2. Giáo dục - đào tạo

Các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông thực hiện tốt công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị, tư tưởng, giáo dục truyền thống cách mạng; tuyên truyền, triển khai thực hiện Chỉ thị của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện thắng lợi thi đua phát triển kinh tế - xã hội trong toàn tỉnh năm 2024. Chỉ đạo toàn ngành tiếp tục thực hiện tốt các phong trào thi đua của ngành như: Phong trào đổi mới sáng tạo trong quản lý, giảng dạy và học tập; Phong trào thi đua xây dựng trường học hạnh phúc; Mỗi thầy cô giáo là một tấm gương sáng về đạo đức, tự học và sáng tạo; Phong trào thi đua cải cách hành chính, chuyển đổi số; thực hiện văn hóa công vụ, ...

Tổ chức Cuộc thi khoa học Kỹ thuật cấp tỉnh dành cho học sinh trung học năm học 2023 - 2024; đồng thời cử đoàn học sinh trung học tham gia Cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia tổ chức tại tỉnh Bắc Giang.

Hoàn thành việc tổ chức thi học sinh giỏi quốc gia; học sinh giỏi cấp Trung học cơ sở, Trung học phổ thông năm học 2023 - 2024; trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch Tuyển sinh lớp 10 trung học phổ thông, lớp 10 trung học phổ thông chuyên, lớp 10 phổ thông Dân tộc nội trú năm học 2024 - 2025; thực hiện kiểm tra công tác tổ chức kiểm tra giữa học kỳ I và việc thực hiện chương trình học kỳ I năm học 2023 - 2024 đối với cấp Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông.

3. Văn hóa - thể thao

Trong quý I năm 2024, ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoàn thành tốt các nhiệm vụ chính trị trọng tâm, có động trực quan, tập trung công tác tuyên truyền đẩy mạnh thực hiện Chỉ thị số 05 của Bộ Chính trị về “Đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”; Tuyên truyền kỷ niệm 94 năm ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2024); các hoạt động mừng Đảng, mừng Xuân Giáp Thìn năm 2024; ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày Quốc tế Phụ nữ 8/3, ... với trên 600 băng rôn; 2000 khẩu hiệu, 600 tấm cờ phướn nội dung, 200 panô, treo trên 10.000 cờ các loại.

Thực hiện 08 cuộc kiểm tra đối với 17 lượt tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh lĩnh vực văn hóa, du lịch trên địa bàn tỉnh. Qua kiểm tra, phát hiện 02 trường hợp vi phạm; Đoàn kiểm tra đã lập biên bản nhắc nhở, yêu cầu các tổ chức, cá nhân khắc phục vi phạm và cam kết thực hiện đúng quy định pháp luật trong kinh doanh lĩnh vực văn hóa, du lịch.

Về thể thao thành tích cao: Trong quý I/2024, có 05 đội tuyển thể thao (năng khiếu, đội tuyển tỉnh) tham dự thi đấu đạt 01 huy chương Đồng. Trong đó, đội Bơi tham dự giải Vô địch các nhóm tuổi Châu Á tại Philippines, đạt được Huy chương Đồng; Bóng đá tiếp tục tham dự giải Bóng đá Vô Địch U19 Quốc gia năm 2024 tại Tiền Giang; Đội Xe đạp nam tham dự giải Cúp Truyền hình TPHCM tại Bình Thuận; Đội Xe đạp nữ tham dự giải Cúp Biwave tại Bình Dương và Bình Thuận; Đội Cầu mây tham dự giải Vô địch các Câu lạc bộ Cầu mây quốc gia tại Sóc Trăng.

4. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

Công tác tiêm vaccine phòng Covid-19:

+ Trong tháng, thực hiện tiêm vắc xin cho 2 nhóm đối tượng: Nhóm đối tượng trên 18 tuổi tiêm được 13 mũi 1; 23 mũi 2; 175 mũi nhắc 1 và 410 mũi nhắc 2. Nhóm 12-17 tuổi tiêm được 22 mũi 1; 84 mũi 2 và 1.217 mũi 3.

+ Tích lũy từ đầu năm đến nay, đã tiêm 3.424 mũi tiêm. Trong đó, đối tượng trên 18 tuổi tiêm được 779 mũi tiêm và nhóm 12 - 17 tuổi tiêm được 2.645 mũi tiêm.

Trong quý đã phát sinh 260 ca tiêu chảy, giảm 32,64% (giảm 126 ca); 1.376 ca viêm gan virus, tăng 42% (tăng 407 ca); 376 ca sốt xuất huyết, giảm 34,9% (giảm 202 ca); 475 ca bệnh tay - chân - miệng, tăng 114,9 % (tăng 254 ca); 79 ca thủy đậu, tăng 68,1% (tăng 32 ca); 11 ca quai bị, tăng 266,6% (tăng 8 ca); ... Riêng bệnh viêm não virus, cúm không phát sinh.

Trong tháng, số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ là 533 trẻ; tích lũy tiêm 1.227 trẻ, đạt 14,7% kế hoạch năm. Phụ nữ có thai tiêm VAT 2+ đạt 14,8% kế hoạch năm.

Trong quý I năm 2024 các cơ sở y tế công lập đã khám và điều trị cho 789.391 lượt người; trong đó khám bảo hiểm y tế ngoại trú là 84,25%.

Trong tháng phát hiện 14 ca nhiễm HIV; lũy kế từ đầu năm đến nay phát hiện 50 trường hợp nhiễm mới, trong đó trẻ <16 tuổi là 01 trường hợp; từ đầu năm đến nay không có bệnh nhân chuyển AIDS, không có ca tử vong. Lũy kế từ ca đầu tiên đến nay, toàn tỉnh đã phát hiện 4.167 ca nhiễm HIV; trong đó 1.634 ca đã chuyển sang giai đoạn AIDS và 875 ca tử vong.

Kiểm tra, giám sát việc chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm (ATTP) đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm. Báo cáo kết quả kiểm tra đảm bảo ATTP trước, trong và sau Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024. Phối hợp với Đội Quản lý thị trường kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hóa. Kiểm tra, giám sát và lấy mẫu thực phẩm phục vụ Hội nghị Doanh nghiệp và đầu tư Ấn Độ - Việt Nam tại tỉnh Vĩnh Long. Trong quý không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào.

5. An toàn giao thông và trật tự an toàn xã hội

Theo Công an tỉnh Vĩnh Long, trong tháng đã tổ chức tuần tra an toàn giao thông 4.218 cuộc, phát hiện 5.101 trường hợp vi phạm; ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính 4.162 trường hợp với tổng số tiền hơn 8,6 tỷ đồng; tạm giữ 1.918 phương tiện các loại, tước có thời hạn 818 giấy phép lái xe.

Trong tháng đã xảy ra 09 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 06 người, bị thương 14 người. So với tháng trước số vụ tai nạn giao thông đường bộ không thay đổi, số người chết giảm 01 người, số người bị thương giảm 06 người. So với cùng kỳ năm 2023, số vụ tai nạn giao thông đường bộ tăng 02 vụ, số người chết không thay đổi, số người bị thương tăng 11 người. Trong tháng không xảy ra tai nạn giao thông đường thủy.

Lũy kế từ đầu năm đến nay, đã xảy ra 31 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 24 người, bị thương 32 người. So với cùng kỳ năm 2023, số vụ tai nạn giao thông tăng 09 vụ, số người chết tăng 04 người, số người bị thương tăng 21 người. Xảy ra 02 vụ tai nạn giao thông đường thủy làm chết tăng 01 người.

6. Thiệt hại thiên tai, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Ước tổng thiệt hại do thiên tai gây ra trong quý I năm 2024 là 414,7 triệu đồng; trong đó: xảy ra 11 điểm sạt lở, sụt lún tại thị xã Bình Minh, các huyện Mang Thít, Vũng Liêm, Long Hồ, với tổng chiều dài 242 m, làm ảnh hưởng đến 14 hộ dân, ước thiệt hại 401 triệu đồng. Triều cường: làm sạt lở 01 đoạn đê bao nội đồng (thị xã Bình Minh), với chiều dài 8,0 m, làm ngập 03 căn nhà và khoảng 0,24 ha vườn cây ăn trái; ước thiệt hại 13,6 triệu đồng.

Trong tháng, Kiểm tra an toàn phòng cháy chữa cháy (PCCC) tại 250 cơ sở, có 773 hướng dẫn giải pháp an toàn về PCCC. Tuyên truyền trực tiếp 13 cuộc, 3.005 người dự; tổ chức tuyên truyền trên loa phóng thanh 68 cuộc, tuyên truyền lưu động 15 cuộc. Hướng dẫn 1.200 hộ gia đình, hộ gia đình kết hợp sản xuất kinh doanh ký cam kết đảm bảo an toàn về PCCC; vận động 569 lượt hộ gia đình, nhà ở kết hợp sản xuất kinh doanh trang bị bình chữa cháy xách tay. Tập huấn 01 đội PCCC cơ sở có 25 đội viên tham gia. Hướng dẫn 05 cơ sở tự diễn tập phương án PCCC và CNCH.

Trong quý, xảy ra 02 vụ cháy trên địa bàn thành phố Vĩnh Long thiệt hại tài sản khoảng 620 triệu đồng. So với cùng quý năm trước, số vụ cháy nổ không tăng không giảm, thiệt hại tài sản giảm 430 triệu đồng.

7. Vấn đề xã hội khác

Trong tháng, phát hiện, bắt 14 vụ 16 đối tượng về môi trường (khai thác cát sông trái phép 02 vụ, dùng xung điện đánh bắt thủy sản trái phép 11, vi phạm về vệ sinh an toàn thực phẩm 01 vụ). Xử phạt vi phạm hành chính 18 vụ 23 đối tượng trên lĩnh vực môi trường với tổng số tiền 286,5 triệu đồng (vi phạm các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm 05 vụ 05 đối tượng với tổng số tiền 14 triệu đồng; sử dụng xung điện đánh bắt thủy sản trái phép 05 vụ 05 đối tượng với tổng số tiền 20 triệu đồng; vi phạm về xả thải 01 vụ 01 đối tượng với số tiền 25 triệu đồng; khai thác khoáng sản trái phép 07 vụ 12 đối tượng với tổng số tiền 209,5 triệu đồng).

Lũy kế từ đầu năm đến nay, số vụ vi phạm môi trường đã phát hiện là 53 vụ, số vụ xử lý là 32 vụ với số tiền xử phạt là 1.072,7 triệu đồng. So với cùng kỳ năm 2023, số vụ vi phạm môi trường không thay đổi, số vụ đã xử lý tăng 02 vụ và số tiền xử phạt tăng 742,2 triệu đồng./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Lưu TH, VT.

CỤC TRƯỞNG

Hà Văn Ban

KINH TẾ - XÃ HỘI

Quý I năm 2024

Sản xuất nông nghiệp

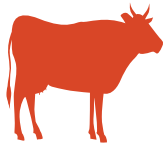


Lúa đông xuân 2023 - 2024

Diện tích lúa 38.107 ha ↓ 4,16%

Năng suất lúa 70,47 tạ/ha ↑ 2,27%

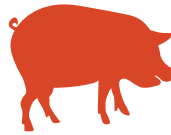
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng



Bò

3.698 tấn

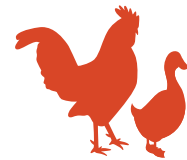
↑ 2,66%



Lợn (heo)

12.178 tấn

↑ 0,29%



Gia cầm

14.857 tấn

↑ 7,05%

So với cùng kỳ năm trước

Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I năm 2024
so với cùng kỳ năm trước (%)



↑ 12,76% TOÀN NGÀNH



Khai khoáng
↓ 83,94%



Chế biến, chế tạo
↑ 12,88%



Điện, khí đốt, nước nóng
↑ 12,09%



Cung cấp nước, xử lý
rác thải, nước thải
↑ 10,51%

Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng

Quý I năm 2024
so với cùng kỳ năm trước



11.570

Tỷ đồng

▲ 14,89%

Bán lẻ hàng hóa



2.321

Tỷ đồng

▲ 11,73%

Lưu trú, ăn uống



53

Tỷ đồng

▲ 14,22%

Du lịch lữ hành



3.002

Tỷ đồng

▲ 9,99%

Dịch vụ khác

TỔNG SỐ

16.946

Tỷ đồng

▲ 13,55%

Giao thông vận tải

Quý I năm 2024
so với cùng kỳ năm trước

Vận tải hành khách

Vận chuyên

9.954 Nghìn hành khách ▲ 12,34%

Luân chuyên

249,5 Triệu hành khách.Km ▲ 13,37%



Vận tải hàng hóa

Vận chuyên

1.061 Nghìn tấn ▲ 9,18%

Luân chuyên

116,6 Triệu tấn.Km ▲ 9,02%



Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội



Tổng số

4.006,7 Tỷ đồng ▲ 5,27%



Nhà nước

894,2

Tỷ đồng

▼ 9,67%

Ngoài NN

2.802,7

Tỷ đồng

▲ 10,31%

FDI

309,8

Tỷ đồng

▲ 10,84%

Xuất - nhập khẩu hàng hóa

Xuất khẩu

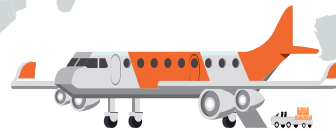
200,7 Triệu USD

▲ 28,33%

Nhập khẩu

92,7 Triệu USD

▲ 3,57%



Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

CPI

101,77%

Tháng 3/2024
so với
tháng 12/2023

102,45%

Bình quân
quý I năm 2024
so với cùng kỳ
năm trước

100,08%

Tháng 3/2024
so với
tháng trước

118,47%

Chỉ số giá vàng
bình quân quý I
năm 2024 so với
cùng kỳ
năm trước

103,19%

Chỉ số giá đô la Mỹ
bình quân quý I
năm 2024 so với
cùng kỳ
năm trước

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
Đến ngày 15 tháng 3 năm 2024

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hằng năm (Ha)			
Lúa			
Lúa đông xuân	39.761,5	38.107,2	95,84
Lúa hè thu	4.104,8	1.941,3	47,29
Một số loại cây khác			
Ngô (bắp)	334,8	388,9	116,17
Khoai lang	200,1	205,3	102,58
Mía	55,5	62,8	113,26
Rau các loại	8.709,2	8.895,4	102,14
Đậu các loại	104,3	85,3	81,81
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa			
Lúa đông xuân	271.233,5	241.148,2	88,91
Một số loại cây khác			
Ngô (bắp)	865,7	884,3	102,15
Khoai lang	2.758,3	4.896,5	177,52
Mía	2.285,1	2.312,5	101,20
Rau các loại	164.427,6	167.298,7	101,75
Đậu các loại	152,8	115,5	75,58

SẢN PHẨM CHĂN NUÔI QUÝ I NĂM 2024

	Ước tính quý I năm 2024	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)		
Thịt lợn	12.178,0	100,29
Thịt trâu	3,3	165,99
Thịt bò	3.698,0	102,66
Thịt gia cầm	14.856,5	107,05
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác		
Trứng (Nghìn quả)	56.621,3	103,77
Sữa (Tấn)	93,9	100,82

KẾT QUẢ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP

	Ước tính quý I năm 2024	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	-	-
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	2,35	97,55
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ste)	68,47	97,07
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	-	-
Cháy rừng (Ha)	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	-	-

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN

Tấn

	Ước tính quý I năm 2024	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	29.593,8	102,10
Cá	29.452,0	102,10
Tôm	38,5	99,02
Thủy sản khác	103,3	101,91
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	28.209,6	102,18
Cá	28.123,3	102,18
Tôm	0,1	90,91
Thủy sản khác	86,2	102,13
Sản lượng thủy sản khai thác	1.384,2	100,56
Cá	1.328,7	100,60
Tôm	38,4	99,05
Thủy sản khác	17,1	100,83

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: %

	Thực hiện tháng 02/2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 3/2024 so với tháng trước	Ước tính tháng 3/2024 so với cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	89,38	125,07	106,98	112,76
Phân theo ngành công nghiệp cấp 1 và cấp 2				
Khai khoáng	17,30	110,43	17,34	16,06
- Khai khoáng khác	17,30	110,43	17,34	16,06
Công nghiệp chế biến, chế tạo	87,84	127,71	107,29	112,88
<i>Trong đó:</i>				
- Sản xuất chế biến thực phẩm	94,32	113,90	106,39	106,64
- Sản xuất đồ uống	76,23	97,27	93,25	112,11
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá	110,37	117,70	120,83	151,67
- Dệt	113,26	103,47	88,76	113,55
- Sản xuất trang phục	78,91	155,47	82,07	104,44
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	82,39	145,18	120,60	121,87
- Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tre nứa	80,30	162,08	128,54	130,02
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	67,12	141,84	103,85	94,30
- In, sao chép bản ghi các loại	96,96	132,71	101,44	121,95
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	76,93	115,92	98,27	107,03
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	95,13	135,20	101,12	119,57
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	82,45	112,03	93,43	98,48
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	92,92	116,74	97,22	105,73
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	94,45	107,48	101,32	110,58
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	87,32	101,62	89,15	92,52
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	92,61	113,43	102,53	113,48
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	134,44	117,63	122,27	150,67
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng...	106,33	103,41	103,45	112,09
<i>Trong đó:</i> - Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	106,38	103,39	103,46	112,11
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	111,67	91,84	102,99	110,51
<i>Trong đó:</i>				
- Khai thác xử lý và cung cấp nước	113,05	89,53	103,10	110,54
- Thoát nước và xử lý nước thải	89,46	115,66	101,67	97,09
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	107,91	99,30	102,70	111,06

SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2024	Ước tính tháng 3 năm 2024	Ước tính quý I năm 2024	Tháng 3/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
- Cát tự nhiên khác	M ³	2.069	2.285	6.728	17,34	16,06
- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ ...	Tấn	76.975	82.875	244.910	106,66	107,84
- Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	Tấn	4.185	4.170	13.799	127,64	120,48
- Thức ăn cho gia súc	Tấn	8.255	10.577	29.169	104,36	84,84
- Thức ăn cho thủy sản	Tấn	53.052	62.380	180.099	104,16	106,24
- Bia đóng lon	1000 lít	2.421	2.200	10.689	90,09	111,38
- Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	13.169	15.500	45.888	120,83	151,67
- Áo khoác dài, áo khoác không tay,...	1000 cái	95	159	434	78,35	99,77
- Giày, dép thể thao có đế ngoài ...	1000 đôi	2.342	3.403	9.131	120,67	121,91
- Sản phẩm bằng vật liệu tết bện khác	1000 cái	1.642	2.875	7.374	132,55	130,05
- Phân khoáng hoặc phân hóa học ...	Tấn	2.423	3.263	8.181	85,67	107,19
- Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	Tấn	3.503	3.903	12.070	102,63	106,73
- Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	10,20	16,50	41,16	117,69	112,46
- Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên	49,28	52,40	182,98	81,98	129,33
- Tượng nhỏ và các sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác	1000 chiếc	123,3	155,3	369,4	69,53	52,83
- Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng ...	Tấn	26.010	31.071	95.505	104,46	120,53
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	30.781	34.648	94.497	134,76	127,24
- Bơm tiêm có hoặc không có kim tiêm	1000 cái	8.560	11.110	32.780	133,37	201,97
- Điện thương phẩm	Triệu kWh	105,7	108,2	336,3	105,01	113,02
- Nước uống được	1000 M ³	5.067	4.528	13.819	103,12	110,53
- Dịch vụ xử lý nước thải bằng quy trình vật lý, hoá học và sinh học	Triệu đồng	318,40	368,27	1.067,98	101,68	97,09
- Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	4.220	4.183	12.486	102,98	111,33

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ HIỆN HÀNH

Triệu đồng

	Thực hiện quý IV năm 2023	Ước tính quý I năm 2024	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	5.239.596	4.006.713	105,27
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.700.134	871.891	89,68
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	...
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	12.268	-	...
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	25.579	3.739	...
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	114.427	18.536	136,78
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	3.059.170	2.802.690	110,31
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	328.018	309.857	110,84
Vốn huy động khác	-	-	...

**THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ XDCB THUỘC NGUỒN VỐN
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 02 năm 2024	Ước tính tháng 3 năm 2024	Ước tính quý I năm 2024	Quý I năm 2024 so với kế hoạch năm (%)	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	179.370	213.941	647.506	15,22	78,67
1) Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	116.560	138.506	393.358	12,97	74,11
- Nguồn vốn cân đối ngân sách tỉnh	8.832	12.547	31.630	6,89	69,85
<i>Trong đó</i> : Nguồn thu từ tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-
- Nguồn hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW	29.326	38.559	108.848	20,01	60,82
- Nguồn vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	0,00	-
- Nguồn xổ số kiến thiết	38.148	43.524	120.129	8,54	70,29
- Vốn khác	40.254	43.876	132.751	23,58	97,90
2) Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	62.810	75.435	254.148	20,80	86,95
- Nguồn vốn cân đối ngân sách huyện	15.928	21.547	55.001	10,64	100,80
<i>Trong đó</i> : Nguồn thu từ tiền sử dụng đất	6.952	7.453	27.030	6,83	103,05
- Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư có mục tiêu	42.524	49.258	181.329	27,81	89,10
- Vốn khác	4.358	4.630	17.818	33,93	52,07
3) Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-		
- Nguồn vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó</i> : Nguồn thu từ tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-
- Nguồn vốn huyện hỗ trợ đầu tư có mục tiêu	-	-	-	-	-
- Vốn khác	-	-	-	-	-

DOANH THU
BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 02 năm 2024	Ước tính tháng 3 năm 2024	Ước tính quý I năm 2024	Tháng 3/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	6.002.398	5.531.918	16.945.691	114,31	113,55
Phân theo ngành kinh tế					
- Bán lẻ hàng hóa (*)	4.153.147	3.715.003	11.569.687	113,54	114,89
- Dịch vụ lưu trú, ăn uống	811.614	754.869	2.321.546	112,15	111,73
- Du lịch lữ hành	18.806	17.744	52.879	114,59	114,22
- Dịch vụ khác	1.018.831	1.044.302	3.001.578	118,80	109,99

Ghi chú: (*) Chưa tính doanh thu của các cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ.

DOANH THU BÁN LẺ HÀNG HÓA (*)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 02 năm 2024	Ước tính tháng 3 năm 2024	Ước tính quý I năm 2024	Tháng 3/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.153.147	3.715.003	11.569.687	113,54	114,89
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	1.836.747	1.591.091	5.030.390	113,13	116,82
Hàng may mặc	188.769	159.356	494.057	117,59	114,88
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	827.189	686.114	2.238.772	114,38	116,08
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	36.613	38.961	111.801	114,90	112,60
Gỗ và vật liệu xây dựng	147.768	160.713	472.451	120,88	114,21
Ô tô các loại	109.593	106.285	312.809	112,34	111,09
Phương tiện đi lại, trừ ô tô	171.098	161.108	487.658	109,15	111,85
Xăng dầu các loại	550.244	540.463	1.602.799	112,44	111,93
Nhiên liệu khác	38.122	38.530	112.382	113,95	109,80
Đá quý, kim loại và sản phẩm	110.418	105.068	322.568	112,32	108,34
Hàng hoá khác	66.222	58.861	183.080	113,05	112,82
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	70.364	68.453	200.920	112,24	111,32

Ghi chú: (*) Chỉ gồm hoạt động thương nghiệp bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác. Chưa tính doanh thu của các cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ.

DOANH THU DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG VÀ DU LỊCH LỮ HÀNH

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 02 năm 2024	Ước tính tháng 3 năm 2024	Ước tính quý I năm 2024	Tháng 3/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	811.614	754.869	2.321.546	112,15	111,73
Dịch vụ lưu trú	17.734	14.964	48.967	116,88	114,81
Dịch vụ ăn uống	793.880	739.905	2.272.580	112,06	111,67
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	18.806	17.744	52.879	114,59	114,22
Dịch vụ tiêu dùng khác	1.018.831	1.044.302	3.001.578	118,80	109,99

DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 3 năm 2024	Ước tính quý I năm 2024	Tháng 3/2024 so với tháng trước (%)	Tháng 3/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	156.499	470.451	98,89	113,84	111,72
Vận tải hành khách	73.861	231.435	92,49	115,08	114,60
Đường bộ	68.789	215.467	92,49	115,46	114,80
Đường sông	5.073	15.968	92,53	110,20	111,94
Đường biển	-	-			
Vận tải hàng hóa	73.864	213.664	105,49	112,90	109,12
Đường bộ	53.874	155.656	105,93	114,30	110,10
Đường sông	19.990	58.008	104,31	109,31	106,56
Đường biển	-	-			
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	8.774	25.353	104,78	111,48	108,68

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA CỦA ĐỊA PHƯƠNG

	Ước tính tháng 3 năm 2024	Ước tính quý I năm 2024	Tháng 3/2024 so với tháng trước (%)	Tháng 3/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn hành khách)	3.188,8	9.954,4	93,26	111,18	112,34
Đường bộ	2.345,7	7.297,9	93,58	111,45	112,32
Đường sông	843,1	2.656,5	92,38	110,43	112,39
Đường biển	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	79.586	249.540	91,98	113,37	113,37
Đường bộ	77.954	244.405	91,97	113,44	113,40
Đường sông	1.632	5.135	92,58	110,18	112,09
Đường biển	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	365,9	1.060,6	104,84	112,88	109,18
Đường bộ	200,1	578,2	105,71	114,06	109,84
Đường sông	165,8	482,4	103,82	111,49	108,40
Đường biển	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn Tấn.Km)	40.296	116.636	104,95	112,57	109,02
Đường bộ	22.938	66.241	105,72	113,87	109,79
Đường sông	17.359	50.395	103,96	110,91	108,03
Đường biển	-	-

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 3/2024 so với				Chỉ số giá bình quân quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12/2023	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	112,24	103,28	101,77	100,08	102,45
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	118,06	103,13	101,57	100,00	102,70
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	134,05	116,71	102,47	100,06	117,33
Thực phẩm	112,85	99,86	100,07	99,58	99,36
Ăn uống ngoài gia đình	125,12	105,50	105,50	101,15	104,77
Đồ uống và thuốc lá	107,22	101,68	101,55	100,00	101,32
May mặc, giày dép và mũ nón	108,64	102,28	102,22	100,12	101,68
Nhà ở và vật liệu xây dựng	113,25	105,66	104,08	100,24	105,39
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,05	100,16	100,10	100,03	100,14
Thuốc và dịch vụ y tế	111,88	109,38	100,00	100,00	109,38
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	113,82	110,98	100,00	100,00	110,98
Giao thông	110,33	101,62	103,39	100,19	101,22
Bưu chính viễn thông	99,97	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	112,56	101,28	100,10	100,10	88,59
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	112,75	100,88	100,00	100,00	85,19
Văn hóa, giải trí và du lịch	101,46	100,27	100,21	100,08	100,26
Hàng hóa và dịch vụ khác	113,23	105,83	101,89	100,21	105,48
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	173,81	123,08	108,88	104,84	118,47
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	106,35	103,19	101,53	100,71	103,19

HÀNG HÓA XUẤT KHẨU

Đơn vị tính: Tấn, 1000 USD

	Thực hiện tháng 02 năm 2024	Ước tính tháng 3 năm 2024	Ước tính quý I năm 2024	Tháng 3/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng trị giá	56.214,4	71.778,9	200.677,2	111,98	128,33
Mặt hàng chủ yếu					
- Hàng thủy sản	-	-	-	-	-
- Hàng rau quả	992,5	1.223,6	3.623,9	116,72	129,18
- Gạo	-	-	-
- Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	1.980,0	2.405,3	7.013,0	161,43	162,26
- Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	2.853,4	4.060,0	10.622,9	94,16	106,09
- Xơ, sợi dệt các loại	-	-	-
- Hàng dệt may	2.213,7	4.097,3	10.875,4	44,67	58,21
- Giày dép các loại	35.971,3	44.556,0	126.235,7	138,90	139,10
- Nguyên phụ liệu dệt may, da giày	9,4	10,8	99,6	...	57,71
- Sản phẩm gốm, sứ	355,1	759,8	1.977,2	141,12	108,96
- Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	-	-	-
- Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	119,3	27,3	258,0	0,91	3,99
- Phương tiện vận tải và phụ tùng	8.599,3	11.498,8	31.844,7	139	254,71
- Hàng hóa khác	3.120,4	3.140,0	8.126,8	244,45	285,69

HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

Đơn vị tính: Tấn, 1000 USD

	Thực hiện tháng 02 năm 2024	Ước tính tháng 3 năm 2024	Ước tính quý I năm 2024	Tháng 3/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng trị giá	23.818,6	39.595,6	92.679,3	133,65	103,57
Mặt hàng chủ yếu					
- Lúa mỳ	-	-	-	-	-
- Nguyên liệu chế biến TAGS	2.670,7	3.071,6	8.984,4	96,73	121,66
- Dược phẩm và nguyên phụ liệu dược phẩm	46,4	731,0	2.154,6	63,58	76,53
- Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	-	-	138,1	-	14,61
- Gỗ và sản phẩm từ gỗ	1.867	2.884,0	4.750,9
- Vải các loại	3.633,8	3.919,4	15.024,9	59,73	109,74
- Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	9.780,7	20.134,9	40.586,5	160,23	103,19
- Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	-	-	-
- Máy móc, TB, PT khác	399,1	849,1	2.161,0	35,61	42,01
- Dây điện và dây cáp điện	416,5	541,5	1.685,7	557,67	659,59
- Linh kiện và phụ tùng ô tô các loại	4.511,5	6.864,9	16.100,5	271,10	321,39
- Hàng hóa khác	493,0	599,2	1.092,7	98,86	7,51

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 3 năm 2024	Ước tính quý I năm 2024	Quý I năm 2024 so với (%)	
			Dự toán năm 2024	Cùng kỳ năm 2023
TỔNG THU (A+B)	457.000	2.231.785	37,52	117,11
A. Thu nội địa	450.000	2.189.395	37,13	124,00
<i>Trong đó:</i>				
- Thu từ DNNN Trung ương	14.000	53.570	29,76	125,08
- Thu từ DNNN địa phương	18.500	107.502	56,58	79,82
- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	31.000	187.724	64,29	132,99
- Thu thuế công thương nghiệp NQD	95.500	389.159	28,41	82,22
- Thu xổ số kiến thiết	114.000	864.279	47,20	192,82
- Thu tiền sử dụng đất	50.000	153.595	21,94	99,17
- Thu thuế thu nhập cá nhân	53.000	187.689	34,13	93,79
- Thu phí, lệ phí	7.500	30.780	36,21	110,13
B. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	7.000	42.390	83,94	30,24

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 3 năm 2024	Ước tính quý I năm 2024	Quý I năm 2024 so với (%)	
			Dự toán năm 2024	Cùng kỳ năm 2023
TỔNG CHI (A+B+C)	723.455	1.887.948	17,06	128,09
A. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	711.196	1.832.828	16,93	127,36
- Chi đầu tư phát triển	300.000	575.378	13,12	201,60
- Chi thường xuyên	404.284	1.246.708	20,04	108,06
<i>Trong đó:</i>				
+ Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	280.000	665.940	24,74	139,38
+ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	500	1.535	5,08	12,84
+ Các khoản chi thường xuyên khác	123.784	579.233	16,55	87,24
<i>Trong đó:</i>				
Chi sự nghiệp y tế - KHHGD	30.000	74.978	...	67,03
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	40.000	123.238	...	89,79
Chi sự nghiệp kinh tế	20.000	54.696	...	97,42
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	82.000	268.233	...	112,29
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	...
- Dự phòng	6.912	6.912	3,45	...
- Chi trả nợ lãi	-	3.830	19,64	...
B. Chi chương trình mục tiêu quốc gia	12.259	50.000	21,64	147,31
C. Chi trả nợ gốc	-	5.120	51,20	531,95

TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

	Số bộ tháng 3 năm 2024	Lũy kế đến tháng 3 năm 2024	Tháng 3/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)
Tai nạn giao thông				
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	9	33	128,57	150,00
Đường bộ	9	31	128,57	140,91
Đường thủy nội địa	-	2	-	-
Số người chết (Người)	6	25	100,00	125,00
Đường bộ	6	24	100,00	120,00
Đường thủy nội địa	-	1	-	-
Số người bị thương (Người)	14	32	466,67	290,91
Đường bộ	14	32	466,67	290,91
Đường thủy nội địa	-	-
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	2	-	100,00
Số người chết (Người)	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	620	-	59,05